

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Bê tông Hòa Cẩm - Intimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 4700/QĐ-UB ngày 05/12/2001 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070008 ngày 24/12/2001 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/12/2010), Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, cung ứng bê tông thương phẩm;
- Khai thác và chế biến đá xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác đất sét, cát, sỏi phục vụ cho xây dựng;
- Sản xuất các loại sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông;
- Xây lắp đường dây điện và lưới điện đến 35KV;
- Kinh doanh nhà và đất, kinh doanh xăng dầu.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các qui định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc, thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

4.6 Chi phí trả trước dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.9 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - ◆ Hoạt động bán bê tông thương phẩm và xây lắp: áp dụng mức thuế suất 10%
 - ◆ Các hoạt động kinh doanh khác áp dụng mức thuế suất tương ứng theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - ◆ Đối với dự án “Nhà máy Bê tông Chu Lai”:
 - Áp dụng mức thuế suất 10% trên lợi nhuận thu được. Dự án được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo. Với dự án này, Công ty có thu nhập chịu thuế từ năm 2003 nên được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp từ năm 2003 đến năm 2006 và giảm 50% thuế TNDN từ năm 2007 đến năm 2015. Ngoài ra, sau khi hết thời hạn miễn giảm trên Dự án còn được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 7 năm tiếp theo.
 - Ưu đãi trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 29/CN-UB ngày 08/09/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam.
 - ◆ Đối với hoạt động xây lắp và các hoạt động khác: Áp dụng mức thuế suất 25%
- Các loại thuế khác nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền mặt	92.750.094	187.128.043
Tiền gửi ngân hàng	6.742.095.085	3.162.713.201
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	6.834.845.179	3.349.841.244

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Phải thu khác	612.995.616	235.995.229
- Cảng Kỳ Hà	181.000.000	181.000.000
- Công ty Cho thuê Tài chính II	-	54.819.696
- Bảo hiểm xã hội Quảng Nam	36.063	175.533
- Quỹ đầu tư phát triển Chu Lai	202.583.333	-
- Công ty CP Chu Lai	211.738.000	-
- Các đối tượng khác	17.638.220	25.308.783
Cộng	612.995.616	261.304.012

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	509.993.125	256.793.125
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	900.000.000	
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm		500.000.000
Cộng	1.409.993.125	756.793.125

8. Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.009.319.098	3.325.520.175
Công cụ, dụng cụ	18.809.587	23.098.271
Chi phí SX, KD dở dang	6.459.179.316	4.635.123.465
Cộng	10.487.308.001	7.983.741.911

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tạm ứng	65.267.279	75.054.579
Tài sản thiếu chờ xử lý	203.796.872	-
Cộng	269.064.151	75.054.579

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	6.538.337.956	14.552.320.908	27.737.439.408	260.781.334	49.088.879.606
Mua sắm trong kỳ	319.000.000	207.679.545	4.460.918.181	-	4.987.597.726
Đ/tư XDCB h/thành	213.989.804	758.530.283	-	-	972.520.087
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	3.567.916.532	-	3.567.916.532
T/lý, nhượng bán	-	46.642.857	-	-	46.642.857
Số cuối kỳ	7.071.327.760	15.471.887.879	35.766.274.121	260.781.334	58.570.271.094
Khấu hao					
Số đầu năm	4.457.557.403	8.340.288.009	15.040.541.919	230.977.551	28.069.364.882
Khấu hao trong kỳ	787.739.335	1.006.059.912	2.524.188.387	19.294.527	4.337.282.161
Tăng khác	-	-	865.312.268	-	865.312.268
Giảm trong kỳ	-	36.277.752	-	-	36.277.752
Số cuối kỳ	5.245.296.738	9.310.070.169	18.430.042.574	250.272.078	33.235.681.559
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.080.780.553	6.212.032.899	12.696.897.489	29.803.783	21.019.514.724
Số cuối kỳ	1.826.031.022	6.161.817.710	17.336.231.547	10.509.256	25.334.589.535

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến 31/12/2010: 15.829.604.200 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 22.684.254.158 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	P.tiền vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	3.563.916.532	3.563.916.532
Thuê tài chính trong kỳ	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	3.563.916.532	3.563.916.532
Số cuối kỳ	-	-
Khấu hao		
Số đầu năm	642.247.484	642.247.484
Khấu hao trong kỳ	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	642.247.484	642.247.484
Số cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	2.921.669.048	2.921.669.048
Số cuối kỳ	-	-

Trong kỳ, Công ty đã mua lại 04 xe trộn bê tông với giá mua 4.000.000 đồng. Đây là các tài sản thuê tài chính mà Công ty đã thuê theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 04/2008/HĐCTTC ngày 16/5/2008 của Công ty Cho thuê Tài chính II (Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng).

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	34.000.000	34.000.000
Mua trong kỳ	30.727.273	30.727.273
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	64.727.273	64.727.273
Khấu hao		
Số đầu năm	34.000.000	34.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	34.000.000	34.000.000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối kỳ	30.727.273	30.727.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Công trình trạm trộn bê tông 120m ³ /h (Phần hạ tầng)	-	352.240.284
Chi phí mua xe bơm KCP45ZX170	9.953.545	-
Cộng	9.953.545	352.240.284

14. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Góp vốn tại Công ty Cổ phần Chu Lai (@)	2.117.380.000	-
Cộng	2.117.380.000	-

15. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Góp vốn tại Công ty Cổ phần Chu Lai (@)	-	1.537.500.000
Cộng	-	1.537.500.000

(@) Giá trị vốn góp tại Công ty Cổ phần Chu Lai đến thời điểm 31/12/2010 là: 2.117.380.000 đồng, tỷ lệ vốn góp là: 21,058 % (mệnh giá 10.000 đồng/Cổ phiếu). Cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá cổ phiếu này tại ngày 31/12/2010. Công ty đã nhận được Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Chu Lai (Báo cáo tài chính trước kiểm toán). Báo cáo tài chính của Công ty này có lãi. Do đó, khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	277.783.164	21.687.500
Cộng	277.783.164	21.687.500

17. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay ngắn hạn	16.602.607.889	7.070.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đà Nẵng	11.982.607.889	4.950.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển Chu Lai	2.620.000.000	
- Ngân hàng Quân đội	2.000.000.000	-
- Vay đối tượng khác	-	2.120.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	4.259.832.000	2.368.000.000
- Ngân hàng Kỹ thương - CN Đà Nẵng	740.000.000	740.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đà Nẵng	1.796.500.000	628.000.000
- Ngân hàng SHB - CN Đà Nẵng	900.000.000	1.000.000.000
- Ngân hàng HD Bank - Chi nhánh Đà Nẵng	823.332.000	-
Cộng	20.862.439.889	9.438.000.000

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế giá trị gia tăng	247.503.990	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.188.591.455	1.432.124.161
Thuế thu nhập cá nhân	-	7.000.000
Cộng	1.436.095.445	1.439.124.161

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Kinh phí công đoàn	115.010.680	41.011.609
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	42.539.842	36.134.935
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.733.588	591.627.209
Cộng	163.284.110	668.773.753

20. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay dài hạn	8.870.260.000	6.165.425.000
- Ngân hàng Kỹ thương - CN Đà Nẵng (1)	545.000.000	1.285.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đà Nẵng (2)	3.875.125.000	2.823.625.000
- Ngân hàng SHB - CN Đà Nẵng (3)	1.156.800.000	2.056.800.000
- Ngân hàng HD Đà Nẵng (4)	3.293.335.000	-
Nợ dài hạn (Công ty Cho thuê Tài chính II)	-	1.151.213.624
Cộng	8.870.260.000	7.316.638.624

(1) Vay Ngân hàng Kỹ Thương CN Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng trung, dài hạn ngày 24/08/2009 để đầu tư trạm trộn bê tông. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng là 36 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất cho vay linh hoạt như sau:

- + Lãi suất vay áp dụng từ ngày giải ngân đầu tiên cho đến ngày 30/09/2009 là 10,5%/năm.
- + Lãi suất áp dụng đối với thời gian tiếp theo sẽ được điều chỉnh 3 tháng/1 lần vào ngày đầu tháng và bằng lãi suất huy động tiết kiệm thường 12 tháng loại trả lãi sau của Techcombank – Hội sở/CN Đà Nẵng tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 0,48%/tháng, nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu do Ngân hàng quy định tại thời kỳ.
- + Lãi suất nợ quá hạn bằng 1,5 lần lãi suất vay trong hạn.

Tài sản đảm bảo là trạm trộn bê tông Viebatch 120.

(2) Vay Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thành phố Đà Nẵng gồm:

- * Hợp đồng tín dụng trung hạn ngày 12/9/2007 để đầu tư máy bơm bê tông. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng là 48 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên (ngày 20/03/2008). Lãi suất vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau được niêm yết tại Hội sở chính Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thành phố Đà Nẵng cộng phí Ngân hàng 3,7%/năm và được điều chỉnh 6 tháng một lần (ngày điều chỉnh là vào các ngày 26/6 và 26/12 hàng năm). Tại thời điểm điều chỉnh nếu:
 - + Lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau thay đổi thì Ngân hàng điều chỉnh lãi suất cho vay;
 - + Lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau không thay đổi thì áp dụng lãi suất theo Hợp đồng;Lãi suất nợ trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 11,98%/năm.
Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.
Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính máy bơm bê tông.
- * Hợp đồng tín dụng trung hạn ngày 25/12/2009 để đầu tư 03 xe trộn bê tông Hyundai 7m³. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng là 48 tháng tính từ ngày giải ngân (ngày 29/12/2009). Lãi suất vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau được niêm yết tại Hội sở chính Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thành phố Đà Nẵng cộng phí Ngân hàng 3,0%/năm nhưng không vượt quá 150% lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước và được điều chỉnh 6 tháng một lần (ngày điều chỉnh là vào các ngày 26/6 và 26/12 hàng năm). Tại thời điểm điều chỉnh nếu:
 - + Lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau thay đổi thì Ngân hàng điều chỉnh lãi suất cho vay;
 - + Lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau không thay đổi thì áp dụng lãi suất theo Hợp đồng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lãi suất nợ trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 12,0%/năm.

Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

Khoản vay vốn này được thế chấp bằng 03 xe trộn bê tông.

- * Hợp đồng tín dụng trung hạn ngày 19/07/2010 để đầu tư 03 xe trộn bê tông Hyundai 7m³. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng là 48 tháng tính từ ngày giải ngân (ngày 23/07/2010). Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm VND trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng và được điều chỉnh 3 tháng một lần (ngày điều chỉnh là vào các ngày 26/3; 26/6 và 26/9; 26/12 hàng năm). Tại thời điểm điều chỉnh nếu:

+ Lãi suất tiết kiệm VND trả sau kỳ hạn 12 tháng và mức phí không thay đổi thì áp dụng mức lãi suất cho vay áp dụng liền kề trước đó.

+ Lãi suất tiết kiệm VND trả sau kỳ hạn 12 tháng và/hoặc mức phí thay đổi thì Ngân hàng sẽ tự động điều chỉnh mức lãi suất cho vay áp dụng cho kỳ tiếp theo và thông báo bằng văn bản cho Bên vay biết.

+ Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn

Khoản vay vốn này được thế chấp bằng 03 xe trộn bê tông.

- (3) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội CN Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng trung, dài hạn ngày 07/04/2009 để thanh toán tiền nhập khẩu xe bơm bê tông. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng là 48 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất cho vay linh hoạt như sau:

+ Lãi suất vay áp dụng từ ngày giải ngân đầu tiên cho đến ngày 23/10/2009 là 0,875%/tháng.

+ Lãi suất áp dụng đối với thời gian tiếp theo sẽ được điều chỉnh 6 tháng/1 lần vào ngày 01 và bằng mức cao nhất của lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng loại trả lãi cuối kỳ cho Ngân hàng ban hành và áp dụng tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 0,34%/tháng, nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu do Ngân hàng quy định tại thời điểm điều chỉnh.

+ Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Xe bơm bê tông.

- (4) Vay Ngân hàng HD Bank CN Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng trung, dài hạn ngày 02/12/2010 để đầu tư mua xe ô tô bơm bê tông. Theo đó thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất cho vay linh hoạt như sau:

+ Lãi suất vay áp dụng từ ngày giải ngân đầu tiên cho đến ngày 02/03/2011 là 15%/năm (Vay theo chương trình tài trợ vốn JICA).

+ Lãi suất áp dụng đối với thời gian tiếp theo sẽ được điều chỉnh 3 tháng/1 lần theo quy định của HD Bank theo từng thời kỳ

+ Lãi suất nợ quá hạn bằng 1,5 lần lãi suất vay trong hạn.

Tài sản đảm bảo là xe ô tô bơm bê tông nhãn hiệu KCP45ZX170 sản xuất tại Hàn Quốc.

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài VND	LNST chưa phân phối VND
Số dư 01/01/2009	16.228.020.000	8.637.232.906	-	-	2.105.024.107	1.143.072.892
Tăng trong năm	-	-	-	2.240.883.689	416.262.491	9.090.939.794
Giảm trong năm	-	-	-	-	8.597.593	5.528.493.928
Số dư 31/12/2009	16.228.020.000	8.637.232.906	-	2.240.883.689	2.512.689.005	4.705.518.758
Số dư 01/01/2010	16.228.020.000	8.637.232.906	-	2.240.883.689	2.512.689.005	4.705.518.758
Tăng trong kỳ	12.007.590.000	-	(390.000)	9.641.685.116	457.129.355	9.142.587.096
Giảm trong kỳ	-	8.637.232.906 (*)	-	4.867.830.000	-	10.428.196.178
Số dư 31/12/2010	28.235.610.000	-	(390.000)	7.014.738.805	2.969.818.360	3.419.909.676

(*) Kết chuyển Vốn khác của chủ sở hữu để bổ sung Quỹ đầu tư phát triển.

b. Cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2010 Cổ phiếu	31/12/2009 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.823.561	1.622.802
- Cổ phiếu thường	2.823.561	1.622.802
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	39	-
- Cổ phiếu thường	39	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.823.522	1.622.802
- Cổ phiếu thường	2.823.522	1.622.802
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	4.705.518.758	1.143.072.892
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.142.587.096	9.090.939.794
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	10.428.196.178	5.528.493.928
Phân phối lợi nhuận năm trước	4.705.518.758	1.143.072.892
Điều chỉnh Quỹ ĐTPT theo NQ ĐHCĐ 28/3/09	-	(132.831.272)
Chi trả cổ tức (i)	3.245.600.000	811.401.000
Chi thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	104.308.164
Trích thưởng vượt kế hoạch theo NQ ĐHCĐ 28/3/09	-	360.195.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	1.004.452.210	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	455.466.548	-
Phân phối lợi nhuận năm nay	5.722.677.420	4.385.421.036
Tăng quỹ ĐTPT từ thuế TNDN được giảm	-	765.689.980
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	832.524.981
Trích quỹ dự phòng tài chính	457.129.355	416.262.491
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.371.388.065	1.665.049.963
Tạm ứng cổ tức (i)	3.894.160.000	-
Chi thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	249.757.494
Trích thưởng vượt kế hoạch theo NQ ĐHCĐ 28/3/09	-	456.136.127
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.419.909.676	4.705.518.758

(i) Trả cổ tức bằng cổ phiếu

Việc phân phối lợi nhuận thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2010 số 11/NQ-ĐHĐCĐ-HCC ngày 15/04/2010.

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng doanh thu	156.301.200.910	117.892.872.139
+ Doanh thu xây lắp	4.191.818.182	3.200.308.687
+ Doanh thu bán bê tông	152.109.382.728	114.692.563.452
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	156.301.200.910	117.892.872.139
+ Doanh thu thuần của hoạt động xây lắp	4.191.818.182	3.200.308.687
+ Doanh thu thuần bán bê tông	152.109.382.728	114.692.563.452

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn xây lắp	4.233.814.711	5.315.282.198
Giá vốn bê tông	134.971.257.363	98.975.805.134
Cộng	139.205.072.074	104.291.087.332

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	64.632.738	36.345.778
Cổ tức, lợi nhuận được chia	257.863.000	153.750.000
Hỗ trợ lãi suất (131/QĐ-TTg ngày 23/1/2009; 443/QĐ-TTg ngày 4/4/2009 của TTgCP)	71.491.110	134.362.967
Cộng	393.986.848	324.458.745

25. Chi phí tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền vay	2.473.200.144	889.872.729
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	248.550.000
Cộng	2.473.200.144	1.138.422.729

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Thu nhập khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	9.090.909	25.714.287
Cộng	9.090.909	25.714.287

27. Chi phí khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí hoạt động bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	10.365.105	23.009.750
Chi phí khác	140.800.000	53.778.005
Cộng	151.165.105	76.787.755

28. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.567.902.961	10.523.063.955
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(81.066.331)	91.262.413
Điều chỉnh tăng	176.796.669	245.012.413
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	35.996.669	208.511.708
- Thù lao HĐQT, BKS	120.000.000	-
- Phạt vi phạm hành chính	20.800.000	36.500.705
Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)	257.863.000	153.750.000
Tổng thu nhập chịu thuế	11.486.836.630	10.614.326.368
Nhà máy Bê tông Chu Lai	2.231.966.457	3.038.449.670
Hoạt động sản xuất Bê tông, xây lắp và hoạt động khác	9.254.870.173	7.575.876.698
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.536.914.188	2.197.814.141
Nhà máy Bê tông Chu Lai (10%)	223.196.646	303.844.967
Hoạt động s/x Bê tông, xây lắp và hoạt động khác (25%)	2.313.717.542	1.893.969.174
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	111.598.323	765.689.980
Giảm 50% thuế TNDN của Nhà máy Bê tông Chu Lai	111.598.323	151.922.483
Giảm 30% thuế TNDN theo TT03/2009/TT-BTC	-	613.767.497
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.425.315.865	1.432.124.161
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.142.587.096	9.090.939.794

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.142.587.096	9.090.939.794
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	9.142.587.096	9.090.939.794
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.478.921	1.622.802
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.688	5.602

30. Cổ tức

Cổ tức tạm ứng đợt 1 năm 2010 là 20% vốn điều lệ và được trả bằng cổ phiếu. Ngày chốt danh sách cổ đông hưởng quyền nhận cổ tức là 19/11/2010.

31. Báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý

a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng doanh thu	156.301.200.910	117.892.872.139
+ Doanh thu Bê tông tại Nhà máy Bê tông Chu Lai	22.374.116.112	17.659.531.213
+ Doanh thu Bê tông tại Chi nhánh Đà Nẵng	39.045.339.845	14.416.881.572
+ Doanh thu Bê tông tại Công ty	90.689.926.771	82.616.150.667
+ Doanh thu hoạt động xây lắp tại Công ty	4.191.818.182	3.200.308.687
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	156.301.200.910	117.892.872.139

b. Giá vốn hàng bán

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn Bê tông tại Nhà máy Bê tông Chu Lai	19.165.246.174	14.130.689.047
Giá vốn Bê tông tại Chi nhánh Đà Nẵng	32.278.135.975	11.805.659.589
Giá vốn Bê tông tại Công ty	83.527.875.214	73.039.456.498
Giá vốn hoạt động xây lắp tại Công ty	4.233.814.711	5.315.282.198
Cộng	139.205.072.074	104.291.087.332

32. Các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

a. Các giao dịch trọng yếu phát sinh trong năm với các bên liên quan:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
Công ty Cổ phần Chu Lai	Công ty liên kết	- Mua đá	2.544.105.900
		- Mua thêm cổ phần	579.880.000
		- Cổ tức được chia	257.863.000

b. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

Bên liên quan	Quan hệ	Nợ phải trả
Công ty Cổ phần Chu Lai	Công ty liên kết	317.328.300

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

34. Số liệu so sánh

Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Ngô Văn Long

Quảng Nam, ngày 25 tháng 01 năm 2011

Nguyễn Thị Ngọc Anh